

HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁ NHÂN

*Cao Vũ Minh**
*Cao Ngọc Anh Thi***

Tóm tắt: *Trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính là hai chế tài phổ biến, quan trọng được Nhà nước sử dụng để răn đe, giáo dục chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trong đó có cá nhân. Bài viết trình bày, luận giải một số điểm chưa phù hợp trong quy định của pháp luật về trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính đối với cá nhân, đồng thời đề xuất kiến nghị hoàn thiện.*

Từ khóa: *Trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự, cá nhân.*

Abstract: *Criminal liability and administrative liability are two common and important sanctioning regimes employed by the State to deter and educate natural persons who commit unlawful acts. This article identifies and analyses selected inconsistencies in the legal frameworks governing criminal and administrative liability for individuals, and proposes recommendations for improvement.*

Keywords: *Administrative liability; Criminal liability; Individuals.*

1. Khái quát trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự đối với cá nhân

Ở nước ta, trách nhiệm pháp lý thường được hiểu là những hậu quả bất lợi về vật chất hoặc tinh thần được áp dụng bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các chủ thể vi phạm pháp luật. Những hậu quả pháp lý bất lợi này là những hình thức cưỡng chế pháp lý được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật tương ứng¹. Trên cơ sở đó, trách nhiệm hành chính được hiểu là hậu quả bất lợi mà chủ thể vi phạm hành chính phải gánh chịu theo quy định của pháp luật. Hậu quả bất lợi thể hiện bằng các

hình thức chế tài hành chính áp dụng đối với chủ thể vi phạm hành chính².

Sau khi đất nước thống nhất (năm 1975), Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 143-CP ngày 27/5/1977 quy định xử phạt đối với các phạm pháp vi cảnh. Theo đó, *phạm pháp vi cảnh* là những hành vi xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội có tính chất đơn giản, rõ ràng và hậu quả không nghiêm trọng, chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự³. Có thể nói, Nghị định số 143-CP là văn bản pháp luật đầu tiên điều chỉnh vấn đề trách nhiệm hành chính tính từ thời điểm sau khi đất nước thống nhất.

Theo Nghị định số 143-CP, đối tượng bị xử phạt vi cảnh chỉ có thể là cá nhân mà

* TS., Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

** CN., Học viện Hành chính Quốc gia.

¹ Hoàng Thị Kim Quế, *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2015, tr. 397.

² Nguyễn Cửu Việt (chủ biên), *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, 2010, tr. 528.

³ Bùi Xuân Đức, *Về vi phạm hành chính và hình thức xử phạt hành chính: những hạn chế và giải pháp đổi mới*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 2/2006, tr. 8.

không bao gồm tổ chức⁴. Đến năm 1989, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Hội đồng Nhà nước) ban hành Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính năm 1989 quy định xử phạt vi phạm hành chính không chỉ đối với cá nhân, mà còn đối với tổ chức. Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính năm 1989 là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên ở tầm một văn bản mang tính chất luật quy định trách nhiệm hành chính của cá nhân, tổ chức. Sau đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 1995 để thay thế cho Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính năm 1989, rồi lại ban hành Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 để thay thế cho Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 1995. Theo các pháp lệnh này, đối tượng bị áp dụng trách nhiệm hành chính vẫn là cá nhân và tổ chức. Năm 2012, Quốc hội ban hành Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 để quy định cụ thể, rõ ràng hơn về trách nhiệm hành chính.

Như vậy, từ Nghị định số 143-CP đến Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), pháp luật Việt Nam vẫn nhất quán quy định trách nhiệm hành chính đối với cá nhân. Ngoài trách nhiệm hành chính thì cá nhân vi phạm pháp luật còn có thể phải gánh chịu trách nhiệm hình sự. Tương tự trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự là một loại trách nhiệm pháp lý độc lập và là loại trách nhiệm trước

Nhà nước⁵. Nói cách khác, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự đều là những chế tài mà Nhà nước đặt ra để trừng trị, răn đe, giáo dục chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật (trong đó chủ yếu là cá nhân). Tuy nhiên, hai loại trách nhiệm pháp lý này có sự khác biệt nhất định.

Một là, xét về tính chất, mức độ nguy hiểm: Hành vi trái pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hành chính hay trách nhiệm hình sự phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi có thể căn cứ vào mức độ thiệt hại. Mức độ thiệt hại biểu hiện dưới các hình thức khác nhau như giá trị tài sản bị xâm hại, giá trị hàng hóa vi phạm, mức độ thương tật... Căn cứ vào các dấu hiệu này, có thể phân biệt được ranh giới giữa trách nhiệm hành chính hay trách nhiệm hình sự. Ví dụ: Đối với hành vi trộm cắp tài sản, nếu tài sản bị trộm cắp có giá trị dưới 2.000.000 đồng thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP. Nếu tài sản bị trộm cắp có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Ngoài ra, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi còn có thể căn cứ vào số lần vi phạm. Theo đó, nhiều vi phạm pháp luật sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi đã bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong những trường hợp này, nếu chỉ đánh giá về mặt hành vi thì khó xác định một cách chính xác đó là tội phạm hay vi phạm hành chính mà phải căn cứ vào dấu hiệu số lần thực

⁴ Điều 4 Nghị định số 143-CP quy định: “Đối với những hành vi xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội xảy ra trong hoạt động của các cơ quan, xí nghiệp, hoặc của các tổ chức xã hội, thì phạt người có hành vi trực tiếp; nếu do lệnh của người chỉ huy, người phụ trách thì phạt những người này”. Như vậy, đối tượng bị xử phạt vi phạm chỉ có thể là cá nhân.

⁵ Nguyễn Cảnh Hợp, *Trách nhiệm hành chính: Từ lý luận đến thực tiễn lập pháp ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 3/2020, tr. 3.

hiện hành vi vi phạm⁶. Ví dụ: Đối với hành vi trộm cắp tài sản, nếu tài sản bị trộm cắp có giá trị dưới 2.000.000 đồng nhưng người vi phạm đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Bên cạnh đó, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi còn được xem xét thông qua công cụ, phương tiện, thủ đoạn thực hiện hành vi vi phạm. Ví dụ: Theo khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng nếu thuộc trường hợp “*dùng thủ đoạn xảo quyệt*” thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự mà không phụ thuộc vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt.

Hai là, xét về khách thể: Khách thể của vi phạm hành chính và vi phạm hình sự được mô tả như hai vòng tròn giao nhau, dù phạm vi giao nhau là khá lớn nhưng vẫn tồn tại những quan hệ xã hội chỉ có thể là vi phạm hành chính, dù có vi phạm nhiều lần cũng không chuyển hóa thành tội phạm (tiểu tiện không đúng nơi quy định; điều khiển mô tô không đội mũ bảo hiểm; bấm còi, rú ga liên tục khi điều khiển xe ô tô...). Ngược lại, có những hành vi vi phạm pháp luật chỉ có thể là tội phạm chứ không bao giờ là vi phạm hành chính, dù có gây hậu quả hay chưa (hành vi giết người, hiếp dâm, gian điệp, khủng bố...)⁷.

Dưới góc độ pháp lý, một hành vi trái pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hành chính khi hành vi này không bị Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm

2017) quy định là tội phạm. Đó là lý do vì sao trong phần giải thích khái niệm vi phạm hành chính, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) đã quy định thêm điều kiện “*vi phạm hành chính không phải là tội phạm*” - tức không phải là những hành vi được quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Như vậy, khi quy định vi phạm hành chính trong các pháp lệnh và nghị định xử phạt vi phạm hành chính, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ phải căn cứ vào Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để không quy định trùng lặp những hành vi đã được quy định là tội phạm. Dấu hiệu này trong định nghĩa vi phạm hành chính của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) đóng vai trò rất quan trọng nhằm tránh sự tùy tiện khi truy cứu trách nhiệm hành chính hoặc trách nhiệm hình sự⁸.

Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa, do đó, mọi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý. Đối với các vi phạm pháp luật, trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính là hai chế tài được áp dụng phổ biến để răn đe, trừng trị các vi phạm pháp luật, từ đó hướng tới giáo dục người vi phạm. Tuy nhiên, hiện nay, các quy định pháp luật về trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính đối với cá nhân vẫn còn một số vấn đề chưa được hoàn thiện, gây khó khăn cho người có thẩm quyền khi áp dụng, từ đó không phát huy được mục đích trừng trị, răn đe, giáo dục người vi phạm.

⁶ Nguyễn Hoàng Việt, *Tội phạm pháp vi cảnh đến hoàn thiện pháp luật xử phạt vi phạm hành chính*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, Số 12/2022, tr. 8.

⁷ Nguyễn Thị Thiện Trí, *Góp ý dự thảo Luật Xử lý vi phạm hành chính*, Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 2/2012, tr. 59.

⁸ Nguyễn Cảnh Hợp (chủ biên), *Bình luận khoa học Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012*, Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2015, tr. 41-56.

2. Một số bất cập về trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính đối với cá nhân

Thứ nhất, pháp luật chưa quy định tiêu chí cụ thể để phân biệt trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính đối với một số vi phạm do cá nhân thực hiện.

Việc minh định ranh giới giữa trách nhiệm hành chính với trách nhiệm hình sự có nhiều ý nghĩa quan trọng đối với cả người bị áp dụng trách nhiệm pháp lý và đối với các cơ quan nhà nước, góp phần thể hiện sự toàn diện, thống nhất trong hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số trường hợp, pháp luật chưa xác định rõ ranh giới giữa trách nhiệm hình sự với trách nhiệm hành chính, dẫn đến nhiều khó khăn, thiếu thống nhất trong quá trình xác định và áp dụng chế tài.

Đơn cử, trường hợp xử lý hành vi chống người thi hành công vụ. Điều 330 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định hành vi “*dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật*” sẽ cấu thành Tội chống người thi hành công vụ. Tuy nhiên, đối chiếu với điểm a khoản 3 Điều 21 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP thì hành vi “*dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chống người thi hành công vụ*” lại bị xử phạt vi phạm hành chính với mức tiền phạt từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng.

Có thể thấy, trong trường hợp trên, mặt khách quan giữa tội phạm và vi phạm hành chính được mô tả gần như là trùng khớp, khi cùng là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực để chống người thi hành công vụ. Vấn đề pháp lý đặt ra là cần có tiêu chí cụ thể để xác định trong trường hợp nào thì

vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự và trong trường hợp nào thì vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính. Căn cứ vào bản chất của trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự, có thể hiểu, nếu hành vi chống người thi hành công vụ ở mức độ “nhẹ” thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính. Ngược lại, nếu hành vi có tính nguy hiểm “nặng hơn” thì sẽ bị xử lý hình sự. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là hiện nay cả Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Nghị định số 144/2021/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đều không có quy định hướng dẫn cách phân biệt mức độ nguy hiểm của vi phạm trong trường hợp trên.

Việc không phân định rõ ranh giới giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính đối với hành vi chống người thi hành công vụ, đã tồn tại ngay từ khi Bộ luật Hình sự năm 1999 và Nghị định số 73/2010/NĐ-CP (sau đó là Nghị định số 167/2013/NĐ-CP) còn hiệu lực⁹. Giai đoạn đó, thực tiễn áp dụng pháp luật để xử lý hành vi chống người thi hành công vụ gặp nhiều khó khăn, khi thực trạng tồn tại theo hai khuynh hướng:

Khuynh hướng thứ nhất: Do tội chống người thi hành công vụ là tội phạm có cấu thành hình thức (không cần có hậu quả xảy ra) nên người nào thực hiện hành vi chống người thi hành công vụ đều bị truy cứu theo Điều 257 Bộ luật Hình sự¹⁰. Nói cách khác, trong mọi trường hợp vi phạm bị phát hiện đều bị truy tố, xét xử mà không cần xem xét

⁹ Nghị định số 167/2013/NĐ-CP thay thế Nghị định số 73/2010/NĐ-CP.

¹⁰ Điều 257 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) tương đương Điều 330 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi¹¹.

Khuynh hướng thứ hai, hành vi chống người thi hành công vụ phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Nếu tính chất, mức độ nguy hiểm không đáng kể và không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì người có thẩm quyền chỉ xử phạt vi phạm hành chính là bảo đảm tính răn đe¹².

Hai khuynh hướng trên dẫn đến có hai quan điểm khác nhau khi xem xét áp dụng chế tài xử lý vi phạm. Từ đó, xuất hiện trường hợp những hành vi vi phạm có tính tiết tương tự nhau nhưng có vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự, có vi phạm chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong khi đó, hậu quả pháp lý của hai chế tài này là hoàn toàn khác nhau. Có thể nghiên cứu hai vụ việc sau đây:

Vụ việc thứ nhất: Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 08/9/2015, Ủy ban nhân dân phường Phước Long, thành phố Nha Trang thi hành quyết định cưỡng chế tháo dỡ các căn hộ xây dựng trái phép tại hẻm 404/17 Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang. Sau khi đại diện Ủy ban nhân dân phường đọc quyết định cưỡng chế hộ bà Nguyễn Thị Liên thì xuất hiện nhiều người đến la hét, gây rối. Lực lượng cảnh sát cơ động đã đến khuyên ngăn và yêu cầu những người này giải tán. Tuy nhiên, những người này không chấp hành. Một người tên Hoàng Văn Phong tiếp tục la hét và cầm 01 viên đá

ném vào lực lượng Cảnh sát cơ động. Ngay sau đó, lực lượng cảnh sát cơ động đã khống chế Phong và đưa Phong về trụ sở công an phường Phước Long làm việc.

Đến ngày 14/12/2015, Công an thành phố Nha Trang ra Quyết định số 84/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với Hoàng Văn Phong về hành vi dùng vũ lực để chống người thi hành công vụ.

*Vụ việc thứ hai*¹³:

Khoảng 11 giờ ngày 13/02/2015, lực lượng tuần tra, kiểm soát trật tự, an toàn giao thông Công an quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, gồm: Phạm Hoàng Đ (tổ trưởng), Nguyễn Minh K, Phan Anh M và Nguyễn Hùng C làm nhiệm vụ tại khu vực chợ K. Lúc này, Trang Thanh T đỗ xe ô tô biển số 83A - 036.67 cách lề đường khoảng 1,5m và đi vào quán cà phê. Khi T đi ra xe, Đ yêu cầu xuất trình giấy tờ xe và giải thích T phạm lỗi đỗ xe cách lề quá 0,25m. T nổ máy và cho xe chạy. Lực lượng tuần tra đuổi theo yêu cầu T dừng xe. Khi đến dốc cầu, Đ đuổi kịp và chặn đầu xe ô tô lại, yêu cầu T bước ra khỏi xe. T không chấp hành cho tới khi lực lượng cảnh sát 113 và cảnh sát giao thông quận Ninh Kiều đến, T mới chịu ra khỏi xe.

Với các tình tiết trên, cả bản án sơ thẩm số 24/2017/HSST ngày 07/3/2017 Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều và bản án phúc thẩm số 50/2017/HS-PT ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đều tuyên T phạm tội chống người thi hành công vụ.

¹¹ Nguyễn Hữu Minh, *Về mặt khách quan của tội chống người thi hành công vụ trong BLHS năm 1999*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Số 24/2005, tr. 32.

¹² Lê Văn Sua, *Hành vi chống người thi hành công vụ - ranh giới giữa xử lý trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự cần được hướng dẫn*, 23/4/2014, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1688>, truy cập ngày 11/01/2024.

¹³ Bản án số 50/2017/HS-PT ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ về Tội chống người thi hành công vụ, <https://thuvienphapluat.vn/ban-an/ban-an/ban-an-502017hspt-ngay-24052017-ve-toi-chong-nguoi-thi-hanh-cong-vu-1559>, truy cập ngày 21/01/2024.

Như vậy, có thể thấy, hai vụ việc trên cùng có chung tình tiết đó là hai cá nhân đều không chấp hành mệnh lệnh mà có hành vi chống lại người thi hành công vụ. Tuy nhiên, chế tài được áp dụng để xử lý vi phạm trong hai trường hợp trên là hoàn toàn khác biệt. Cụ thể, trong vụ việc thứ nhất, người vi phạm không bị truy cứu trách nhiệm hình sự mà chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính. Ngược lại, trong vụ việc thứ hai, cả bản án sơ thẩm lẫn bản án phúc thẩm đều nhận định hành vi của bị cáo đã cấu thành tội chống người thi hành công vụ.

Theo quan điểm của các tác giả, hành vi vi phạm trong vụ việc thứ nhất có phần nghiêm trọng hơn so với vi phạm trong vụ việc thứ hai, bởi lẽ bị cáo T chỉ không chấp hành mệnh lệnh và thực hiện hành vi chạy trốn. Trong khi đó, trong vụ việc thứ nhất, người vi phạm đã thực hiện hành vi nghiêm trọng hơn, khi dùng vũ lực để tấn công người thi hành công vụ. Do đó, khi đối chiếu hai vụ việc trên, có thể thấy các cơ quan chức năng đã không thống nhất trong việc xác định mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm, cũng như phân định rõ chế tài để xử lý vi phạm.

Một trong những lý do dẫn đến vướng mắc trên là vì pháp luật chưa có những quy định cụ thể nhằm xác định ranh giới giữa trách nhiệm hình sự với trách nhiệm hành chính. Sau hơn 15 năm kể từ khi Bộ luật Hình sự năm 1999 có hiệu lực, ngày 27/11/2015, Bộ luật Hình sự năm 2015 được ban hành và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018. Song song với đó, trong lĩnh vực xử phạt vi phạm hành chính, Nghị định số 144/2021/NĐ-CP cũng được ban hành để thay thế cho các Nghị định trước đây có quy định xử phạt về hành vi chống người thi hành công vụ. Dù đã có nhiều ý kiến đóng góp rằng pháp luật cần

phải sửa đổi, bổ sung để xác định rõ trường hợp nào thì hành vi chống người thi hành công vụ bị truy cứu trách nhiệm hình sự và trường hợp nào bị xử phạt vi phạm hành chính, nhưng hiện nay, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị định số 144/2021/NĐ-CP vẫn giữ nguyên các bất cập như giai đoạn trước đây.

Thứ hai, nhiều trường hợp pháp luật sử dụng quy định “không bị truy cứu trách nhiệm hình sự” để làm căn cứ xử phạt vi phạm hành chính, nhưng quy định này vô hình trung lại dẫn đến khó phân định giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính đối với cá nhân.

Hiện nay, nhiều nghị định xử phạt vi phạm hành chính quy định dấu hiệu “không bị truy cứu trách nhiệm hình sự” để làm căn cứ xử phạt vi phạm hành chính đối với những vi phạm đồng thời được điều chỉnh bởi pháp luật hình sự. Tuy nhiên, trên thực tế thi hành, quy định này không tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc nhằm làm sáng tỏ trường hợp nào thì vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp nào bị xử phạt hành chính.

Đơn cử, điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định: “*Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”. Trong khi đó, khoản 1 Điều 146 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi như sau: “*Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà có hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi không nhằm mục đích giao cấu hoặc không nhằm thực hiện các hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm*”.

Như vậy, có thể thấy, điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều 146 Bộ luật hình sự năm 2015

(sửa đổi, bổ sung năm 2017) đều quy định về hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi. Điểm khác biệt giữa hai quy định trên là khoản 1 Điều 146 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) chỉ quy định truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người từ đủ 18 tuổi trở lên. Trong khi đó, điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP không có quy định về độ tuổi của người bị xử phạt. Điều này có thể hiểu là việc xử phạt vi phạm hành chính hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi có thể thực hiện đối với người dưới 18 tuổi lẫn trên 18 tuổi. Theo điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP thì chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi *“không bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành lại không có quy định hướng dẫn chi tiết khi nào thì hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Hiện nay, hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi được hướng dẫn tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP, nhưng quy định này chỉ tập trung hướng dẫn nhận dạng các hành vi được xem là dâm ô. Do đó, quy định trên vô hình trung đã khiến việc xử phạt vi phạm hành chính rơi vào thế “bị động”, khi phát hiện hành vi vi phạm không thể tiến hành xử phạt ngay mà phải chờ quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng xem hành vi đó có bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay không¹⁴.

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi dâm ô đối với người dưới 16

tuổi là 01 năm kể từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm (đối với vi phạm đã kết thúc), hoặc từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm (đối với hành vi vi phạm đang thực hiện). Điểm c khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định: *“Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính”*. Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi thuộc nhóm tội phạm rất nghiêm trọng, hành vi khách quan của tội phạm này rất đa dạng và phức tạp, thường có sự giao thoa với các tội danh khác trong nhóm tội xâm hại tình dục¹⁵. Chính vì vậy, thông thường các cơ quan tiến hành tố tụng phải mất nhiều thời gian để đưa ra kết luận chính xác liệu rằng người vi phạm có bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay không, thậm chí không ít trường hợp phải đình chỉ vụ án vì thiếu chứng cứ. Do đó, trong bối cảnh pháp luật chưa có quy định cụ thể giúp người có thẩm quyền xác định trường hợp nào hành vi vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự và trường hợp nào bị xử phạt vi phạm hành chính như hiện nay, hoàn toàn có thể dẫn đến tình trạng cơ quan tiến hành tố tụng xác định bị can/bị cáo không phạm tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi và chuyển hồ sơ để xử lý vi phạm hành chính, nhưng khi đó cơ quan có thẩm quyền lại không thể tiến hành xử phạt vì hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Qua khảo cứu, các tác giả nhận thấy còn nhiều trường hợp các nghị định xử phạt vi phạm hành chính quy định xử phạt khi *“không bị truy cứu trách nhiệm hình sự”* mà không có hướng dẫn rõ ràng. Cụ thể,

¹⁴ Khoản 1 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định: *“Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự”*.

¹⁵ Nguyễn Thanh Dũng, *Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi - Thực trạng và một số kiến nghị*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số 390/2023, tr. 80.

điểm a khoản 8 Điều 8 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) quy định: “*phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng số lượng từ 50 kilogram trở lên hoặc từ 50 lít trở lên, trong trường hợp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”. Trong khi đó, điểm a khoản 1 Điều 190 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: “*người nào buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng từ 50 kilogram đến dưới 100 kilogram hoặc 50 lít đến dưới 100 lít thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm*”.

Tương tự, điểm e khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) quy định: “*Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán hàng giả về giá trị sử dụng, công dụng, trong trường hợp thu lợi bất hợp pháp từ 50.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”. Trong khi đó, điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: “*Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm*”...

Thứ ba, trong một số trường hợp pháp luật sử dụng phương pháp định tính để phân biệt trách nhiệm hình sự với trách nhiệm hành chính, nhưng lại không có hướng dẫn cụ thể, dẫn đến khó khăn khi áp dụng pháp luật.

Theo Từ điển Tiếng Việt, định tính là xác định về mặt tính chất hoặc biến đổi tính chất¹⁶. Như vậy, định tính được xem là một phương thức để xác định tính chất của sự vật. Nếu định lượng là một phạm trù triết học quy định vật biểu thị số lượng, quy mô, nhịp điệu, trình độ và biểu hiện này có thể xác định bằng một đơn vị đo lường cụ thể hoặc xác định bằng những giá trị khái quát¹⁷, thì định tính lại không được xác định dựa trên những con số, đơn vị đo lường cụ thể. Dưới góc độ khoa học pháp lý, định tính được hiểu là các quy định của pháp luật thông qua một tiêu chí/căn cứ có thể xác định được bản chất của vi phạm, từ đó liên quan đến việc xác định trách nhiệm pháp lý và chế tài phù hợp.

Thực tế đã chứng minh, hậu quả của vi phạm pháp luật có thể vừa là hậu quả vật chất, vừa là hậu quả phi vật chất. Do đó, bên cạnh phương pháp định lượng, phương pháp định tính cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định mức độ nguy hiểm và cấu thành của vi phạm pháp luật. Đây cũng là lý do giải thích vì sao không phải ngẫu nhiên mà pháp luật hình sự nhiều quốc gia sử dụng các thuật ngữ về hậu quả như “ít nghiêm trọng”, “nghiêm trọng”, “rất nghiêm trọng”, “đặc biệt nghiêm trọng” để xét đến yếu tố xã hội và định tính của hành vi phạm tội¹⁸. Tuy

¹⁶ Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2006, tr. 326.

¹⁷ Hoàng Minh Đức, *Yếu tố định lượng trong các tội xâm phạm sở hữu của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, 29/9/2020, <https://danchuphapluat.vn/yeu-to-dinh-luong-trong-cac-toi-xam-pham-so-huu-cua-bo-luat-hinh-su-nam-2015-sua-doi-bo-luat-hinh-su-2017>, truy cập ngày 28/01/2024.

¹⁸ Phương Hiền, *Cần hạn chế định lượng khi sửa đổi Bộ luật Hình sự 2015*, <https://baochinhphu.vn/can-han-che-dinh-luong-khi-sua-doi-bo-luat-hinh-su-2015-102220756.htm>, công bố ngày 10/5/2017, truy cập ngày 29/01/2024.

nhiên, phương pháp định tính chỉ có thể phát huy hiệu quả nếu các quy định được hướng dẫn cụ thể, tạo ra cách hiểu thống nhất trong hoạt động áp dụng pháp luật. Ngược lại, nếu quy định một cách mơ hồ, các quy định trên không chỉ tạo khó khăn cho các cơ quan/người có thẩm quyền khi thực thi pháp luật, mà còn dẫn đến tình trạng áp dụng pháp luật không thống nhất, thiếu công bằng khi xử lý các trường hợp vi phạm.

Qua khảo cứu, có một số trường hợp Bộ luật Hình sự sử dụng phương pháp định tính trong cấu thành của tội phạm cũng như là căn cứ để phân biệt trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính, nhưng lại không có hướng dẫn cụ thể, gây khó khăn trong hoạt động áp dụng pháp luật. Đơn cử như sau:

Khoản 1 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: *“Người nào gây rối trật tự công cộng **gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội** hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm”*. Căn cứ quy định trên, người thực hiện hành vi gây rối trật tự công cộng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi thuộc một trong 03 trường hợp sau: (i) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; (ii) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này; hoặc (iii) Đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Trước đây, Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định về Tội gây rối trật tự công cộng tại khoản 1 Điều 245 như sau: *“Người nào gây rối trật tự công cộng **gây hậu quả nghiêm trọng** hoặc đã bị xử phạt về hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được*

xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm”.

Như vậy, yêu cầu về hậu quả để cấu thành tội gây rối trật tự công cộng trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã có sự thay đổi so với Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Cụ thể, tiêu chí *“gây hậu quả nghiêm trọng”* đã được thay đổi thành *“gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội”*. Điều này cho thấy cấu thành cơ bản của Tội gây rối trật tự công cộng theo khoản 1 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã có sự thay đổi đáng kể so với khoản 1 Điều 245 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Cụ thể, theo Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) chỉ cần hành vi gây rối trật tự công cộng *“gây ảnh hưởng xấu”* là đã cấu thành tội phạm chứ không nhất thiết là *“gây hậu quả nghiêm trọng”* như quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)¹⁹.

Đối với dấu hiệu *“gây hậu quả nghiêm trọng”*, trước đây, Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn cụ thể, nên thực tiễn thi hành không có vướng mắc²⁰. Trong khi đó, đến

¹⁹ Thu Hiền, *Vướng mắc khi xử lý tội “Gây rối trật tự công cộng theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015”*, 03/8/2018, <https://vienkiemsathanam.gov.vn/vi/news/KIEM-SAT-VIEN-VIET-9/Vuong-mac-khi-xu-ly-toi-Gay-roi-trat-tu-cong-cong-theo-quy-dinh-cua-Bo-luat-hinh-su-2015-983.html>, truy cập ngày 11/02/2024.

²⁰ Đặng Khắc Thắng, *Bàn về tình tiết “gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội” trong Tội gây rối trật tự công cộng*, 20/6/2019, <https://vksndtc.gov.vn/tintuc/Pages/lists.aspx?Cat=10&ItemID=416&Page=2>, truy cập ngày 11/02/2024.

nay, pháp luật vẫn chưa có văn bản nào quy định hoặc hướng dẫn cụ thể về hậu quả “gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội”, mặc dù Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018. Điều này khiến việc phân định ranh giới giữa trách nhiệm hình sự với trách nhiệm hành chính đối với hành vi gây rối trật tự công cộng gặp nhiều khó khăn.

Để tháo gỡ khó khăn trên, có quan điểm cho rằng, đến nay, chưa có văn bản nào bãi bỏ Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vì vậy vẫn có thể áp dụng tiểu mục 5.1 của Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP hướng dẫn tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 245 Bộ luật Hình sự năm 1999 để giải quyết các vụ án gây rối trật tự công cộng với tình tiết “gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội” quy định tại Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015²¹. Tuy nhiên, theo khoản 4 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), khi văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực. Do đó, từ ngày Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) hết hiệu lực (ngày 01/01/2018) thì Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP cũng đương nhiên hết hiệu lực. Vì vậy, việc dùng quy định hướng dẫn tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” để nhận diện hậu quả “gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội” là không thỏa đáng. Nói cách khác, đến nay, ranh giới giữa trách nhiệm hành chính với trách nhiệm hình sự đối với hành vi gây rối trật tự công cộng vẫn chưa được phân định rõ ràng, cụ thể.

Thứ tư, chưa có sự phân hóa về mức tiền phạt giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính đối với một số vi phạm do cá nhân thực hiện.

Phạt tiền là chế tài phổ biến, được quy định trong cả pháp luật hình sự lẫn pháp luật hành chính, với mục đích gây thiệt hại về vật chất cho người vi phạm khi họ thực hiện vi phạm pháp luật. Tội phạm và vi phạm hành chính là hai vi phạm có khác biệt lớn về mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Do đó, chế tài áp dụng để xử lý hai loại vi phạm này cũng phải có sự cách biệt về mức độ răn đe, nghiêm khắc.

Đối với hình phạt tiền, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định mức phạt thấp nhất là 1.000.000 đồng và không giới hạn mức tối đa. Trong khi đó, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức. Như vậy, có thể thấy, đã có sự khác biệt lớn về mức tiền phạt trong trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính. Tuy nhiên, vẫn còn một số trường hợp pháp luật hình sự và pháp luật hành chính chưa có sự phân hóa về mức tiền phạt một cách phù hợp, dẫn đến tình trạng một vi phạm pháp luật khi bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì chỉ phải chịu mức tiền phạt thấp hơn so với xử phạt vi phạm hành chính.

Đơn cử, theo Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì người nào từng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gây rối trật tự công cộng với mức tiền phạt từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam

²¹ Đặng Khắc Thắng, tldđ.

giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Căn cứ Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Tội gây rối trật tự công cộng là tội phạm nghiêm trọng, do đó, Tòa án có thể áp dụng hình phạt tiền với tính chất là hình phạt chính mà không kèm theo các hình phạt bổ sung khác.

Đối chiếu với khoản 11 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP thì Chính phủ quy định: *“Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ cản trở hoặc gây mất an toàn cho các phương tiện bay khác”*. Quy định trên đã tạo ra điểm “vênh” không hợp lý trong mức phạt tiền giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính đối với hành vi gây rối trật tự công cộng, mà cụ thể là hành vi sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ cản trở hoặc gây mất an toàn cho các phương tiện bay khác.

Hiện nay, tại Việt Nam, Flycam (*Flying camera*) hay còn gọi là máy bay điều khiển từ xa được sử dụng ngày càng phổ biến. Đây là thiết bị được trang bị nhiều tính năng thông minh, cho phép người dùng có thể quay phim, chụp ảnh từ trên cao thông qua việc điều khiển từ xa. Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 36/2008/NĐ-CP quy định: *“Tàu bay không người lái là thiết bị bay mà việc điều khiển, duy trì hoạt động của chuyến bay không cần có sự tham gia điều khiển trực tiếp của phi công, tổ lái trên thiết bị bay đó”*. Căn cứ quy định trên, thì Flycam được xem là tàu bay không người lái.

Giả sử, trường hợp một người lần đầu sử dụng Flycam gây cản trở các phương tiện khác. Căn cứ khoản 11 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP người vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính với mức tiền phạt là 35.000.000 đồng (trong trường hợp

không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ). Nếu trước đó người vi phạm đã thực hiện một hành vi gây rối trật tự công cộng khác (Ví dụ: Hành vi sử dụng Flycam nhưng chưa đăng ký cấp phép bay và đã bị xử phạt 1.500.000 đồng theo điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP), thì khi tiếp tục thực hiện hành vi sử dụng Flycam gây cản trở các phương tiện khác, người vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự và có thể bị phạt tiền với mức phạt là 27.500.000 đồng theo Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Rõ ràng, trong trường hợp này mức phạt tiền trong trách nhiệm hình sự đã không đủ răn đe so với mức phạt tiền trong trách nhiệm hành chính. Mặc dù không thể phủ nhận việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự còn có tác động đến nhân thân của người phạm tội thông qua các quy định về án tích nhưng cũng cần nhìn nhận bản chất của hình phạt là một biện pháp tác động trực tiếp đến người phạm tội, giúp người phạm tội thấy được những thiệt hại mà họ phải gánh chịu khi vi phạm pháp luật. Do đó, nếu hình phạt không được quy định phù hợp, không đủ sức trừng trị, răn đe thì khó thuyết phục được người phạm tội, không đạt được mục đích của việc áp dụng chế tài. Hơn thế, việc “chênh” nhau về mức tiền phạt khi bị truy cứu trách nhiệm hình sự và khi bị xử phạt vi phạm hành chính như trên còn đi ngược lại bản chất của sự khác biệt trong trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính.

3. Một số kiến nghị hoàn thiện

Thứ nhất, việc phân định ranh giới giữa trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự giúp xác định chính xác mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm, từ đó mới có thể áp dụng chế tài xử lý phù hợp. Để khắc phục tình trạng khi có hành vi vi phạm, cơ quan chức năng không thể xác định nên truy

cứu trách nhiệm hình sự hay xử phạt vi phạm hành chính như hiện nay, nhà làm luật cần rà soát những vi phạm chưa quy định rõ ranh giới giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính, từ đó tiến hành sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, rõ ràng. Một trong những phương pháp để phân định ranh giới giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính mà nhà làm luật có thể cân nhắc đó là sử dụng phương pháp định lượng hoặc quy định tình tiết “*đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm*” hay “*đã bị kết án chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*” trong cấu thành của tội phạm.

Thứ hai, việc quy định dấu hiệu “*không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*” đã thể hiện ý chí của các nhà làm luật khi cố gắng phân định ranh giới giữa tội phạm và vi phạm hành chính. Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy quy định “*không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*” không giúp làm sáng tỏ ranh giới giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính, mà trong nhiều trường hợp còn “vô hiệu hóa” việc xử phạt vi phạm hành chính. Do đó, cần rà soát, loại bỏ dấu hiệu “*không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*” trong các quy định về xử phạt vi phạm hành chính. Thay vào đó, nhà làm luật cần quy định những tiêu chí cụ thể, rõ ràng để giúp các cơ quan có thẩm quyền xác định được khi nào thì truy cứu trách nhiệm hình sự và khi nào thì xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm.

Thứ ba, trong khoa học pháp lý, phương pháp định tính giữ vai trò nhất định, bởi lẽ không phải mọi hậu quả do vi phạm pháp luật gây ra đều có thể dễ dàng xác định thông qua một đơn vị định lượng cụ thể. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ có thể phát huy hiệu quả khi được mô tả, hướng dẫn rõ ràng để các cơ quan chức năng, người có thẩm quyền hiểu và áp dụng chính xác,

thống nhất. Do vậy, trong thời gian tới, nhà làm luật cần tiến hành rà soát các quy định mang tính định tính trong Bộ luật Hình sự và các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực để có các hướng dẫn rõ ràng. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết là điều cần thiết nhằm tạo sự thống nhất trong nhận diện vi phạm để áp dụng chế tài cho phù hợp.

Thứ tư, vi phạm hành chính và vi phạm hình sự có thể có cùng khách thể nhưng khác nhau về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Với tư duy đó thì mức tiền phạt đối với một hành vi trái pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hành chính phải thấp hơn so với mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm có cùng khách thể nhưng bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nói cách khác, mức tiền phạt đối với hành vi trái pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hành chính cho dù ở mức tối đa cũng không thể vượt quá mức tiền phạt tối thiểu đối với hành vi bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, trong tương lai, Quốc hội cần có những rà soát để sửa đổi các quy định về hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự nhằm bảo đảm nguyên tắc trên. Trong bối cảnh hiện nay, khi chưa sửa đổi ngay được các bất cập vừa nêu thì Tòa án nhân dân tối cao có thể ban hành văn bản hướng dẫn để quy định các Tòa án khi xét xử các vụ án hình sự cần đối chiếu với quy định xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm đó và quyết định mức phạt cao hơn mức trung bình của khung tiền phạt trong xử phạt vi phạm hành chính. Cách áp dụng pháp luật này không chỉ thể hiện tính răn đe, trừng trị của chế tài hình sự mà còn bảo đảm tính công bằng giữa người bị truy cứu trách nhiệm hình sự và người bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm có cùng khách thể.